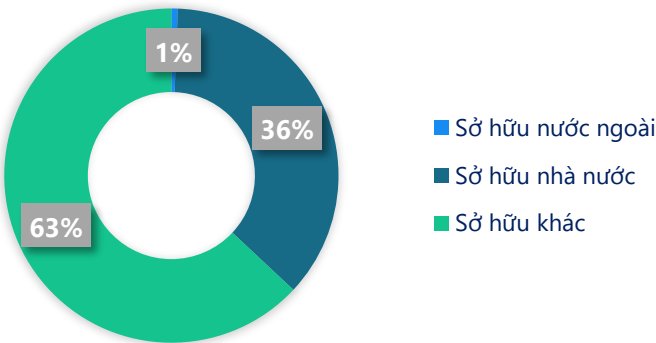


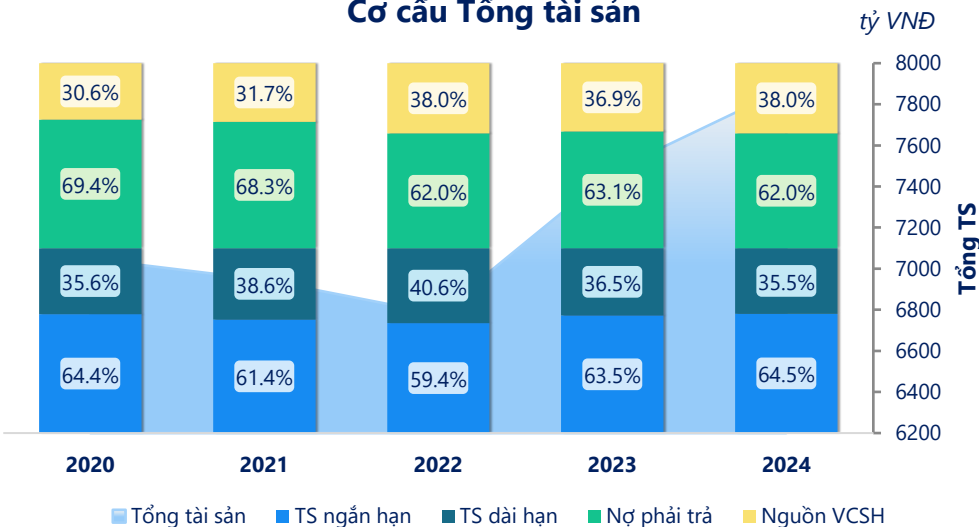
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		74,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		79,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		60,600		
SL cổ phiếu LH		113,897,480		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		360,810		
% sở hữu nước ngoài		0.6%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		2,991		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		8,428		
P/E		31.7		
EPS		2,333		
	YTD	1T	3T	6T
SJS		21.3%	11.6%	17.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



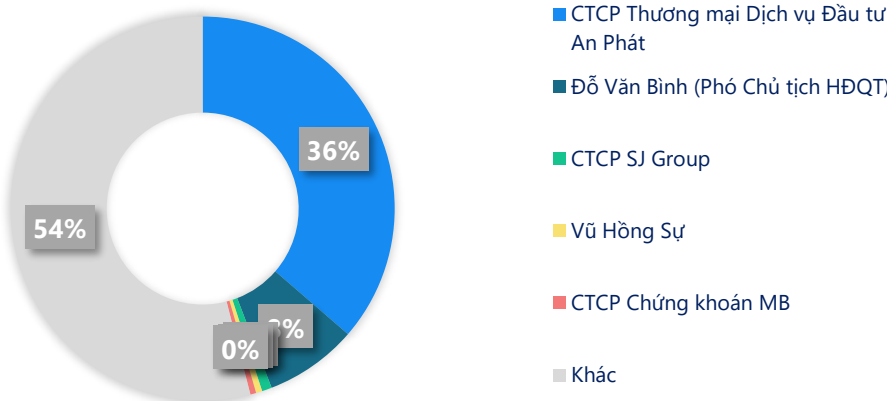
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SJS** năm 2024 tăng trưởng **5.41%** so với năm trước, đạt **7,878** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

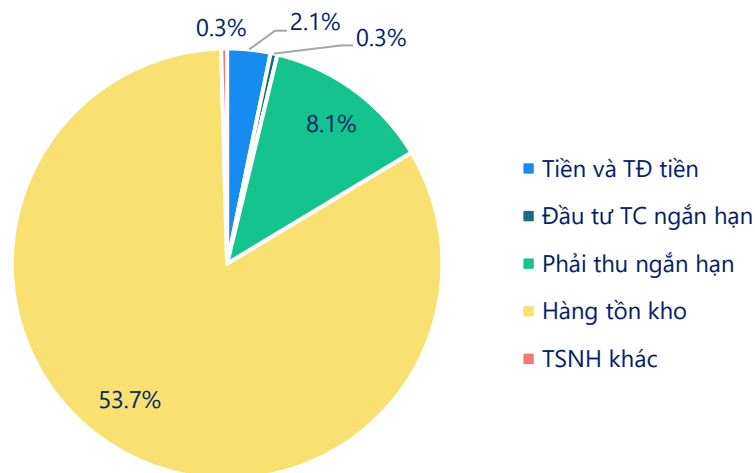
Cơ cấu cổ đông



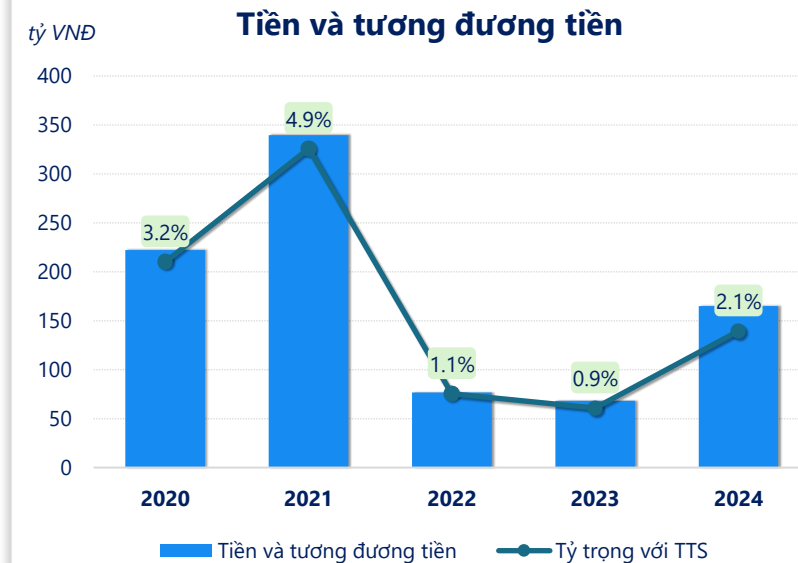
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **63.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.62%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Thương mại Dịch vụ Đầu tư An Phát** sở hữu **36.3%**, lớn thứ 2 là **Đỗ Văn Bình (Phó Chủ tịch HĐQT)** nắm giữ 7.81% và đứng thứ 3 là **CTCP SJ Group** nắm giữ 0.83%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



2024

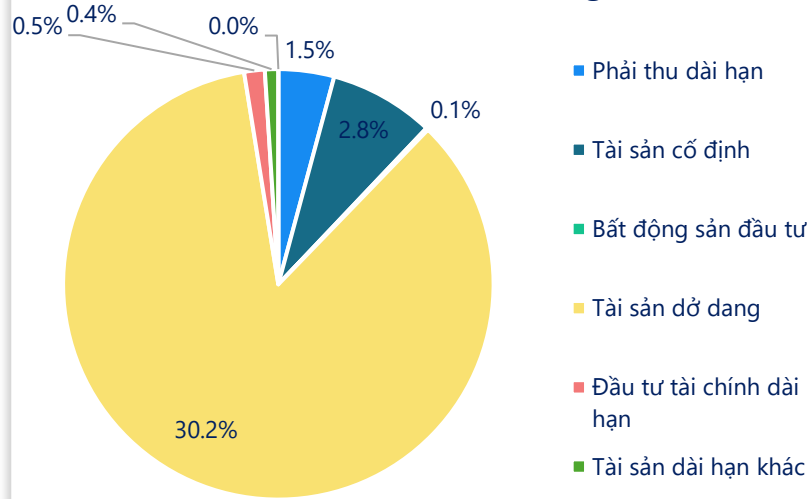


**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của SJS đạt **5,084** tỷ đồng, tăng trưởng **7.03%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **64.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **53.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 8.14% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



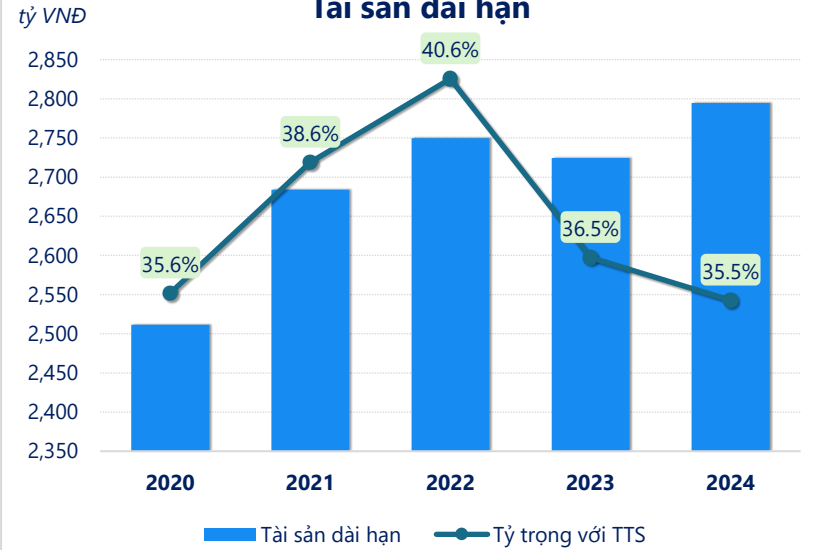
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **2.57%** so với năm trước và đạt **2,795** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **35.5%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **30.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.80%.

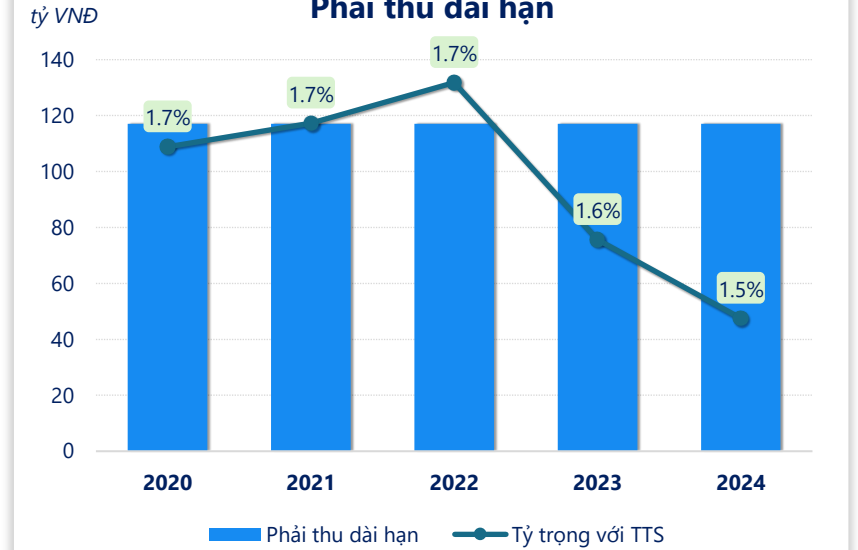
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

### Tài sản dài hạn



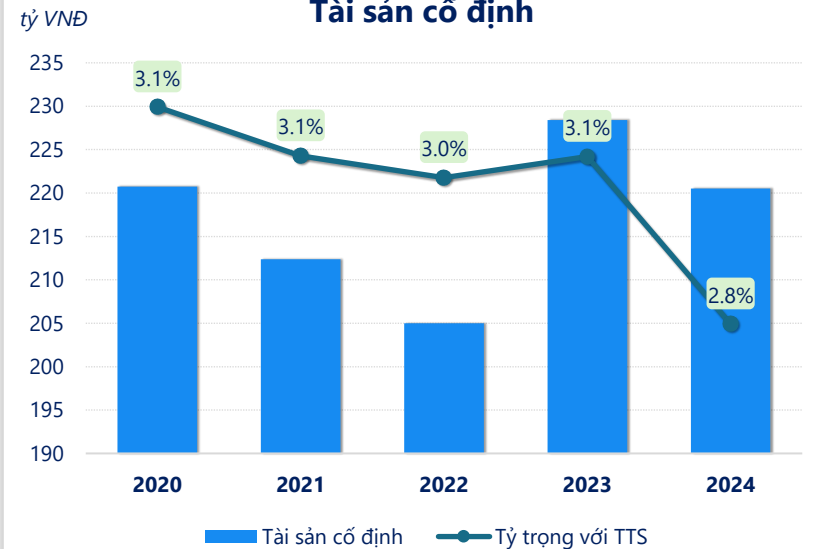
(Nguồn: fireant.vn)

### Phải thu dài hạn



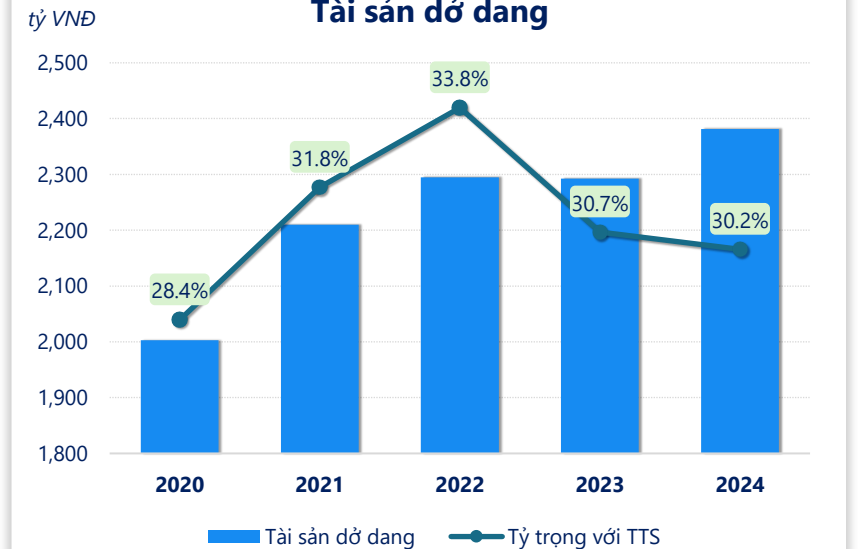
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

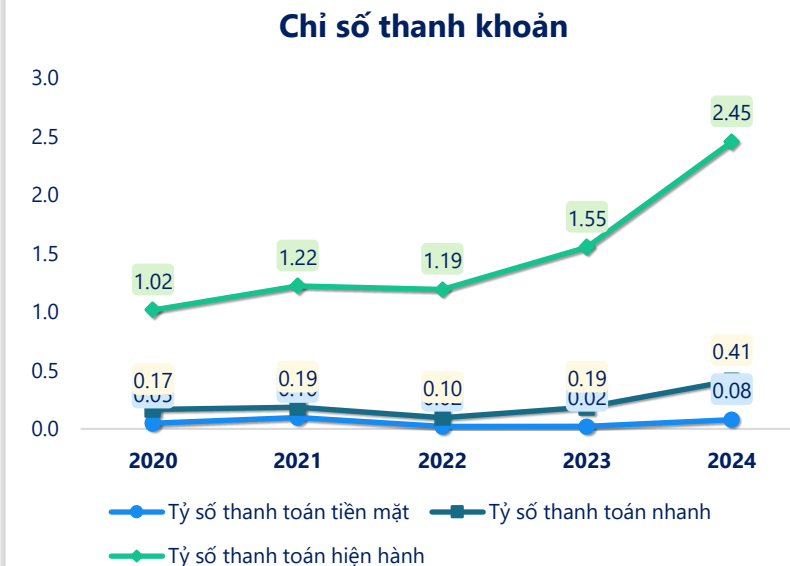
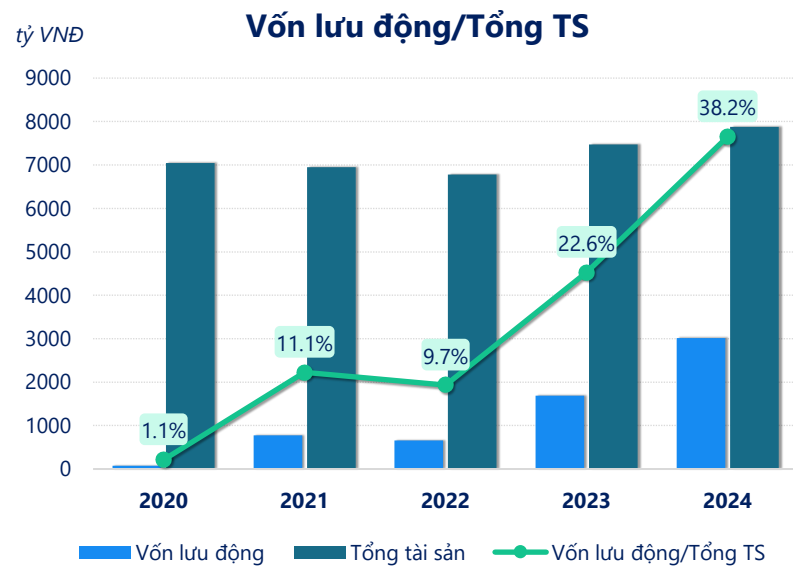
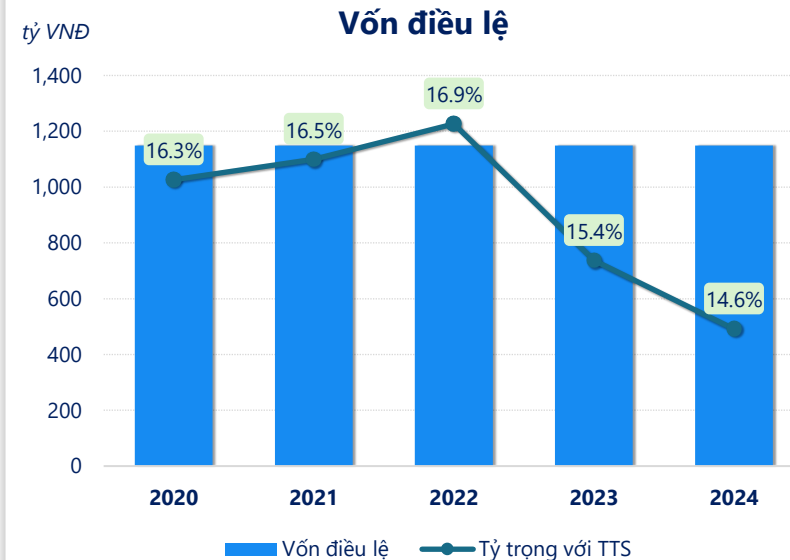
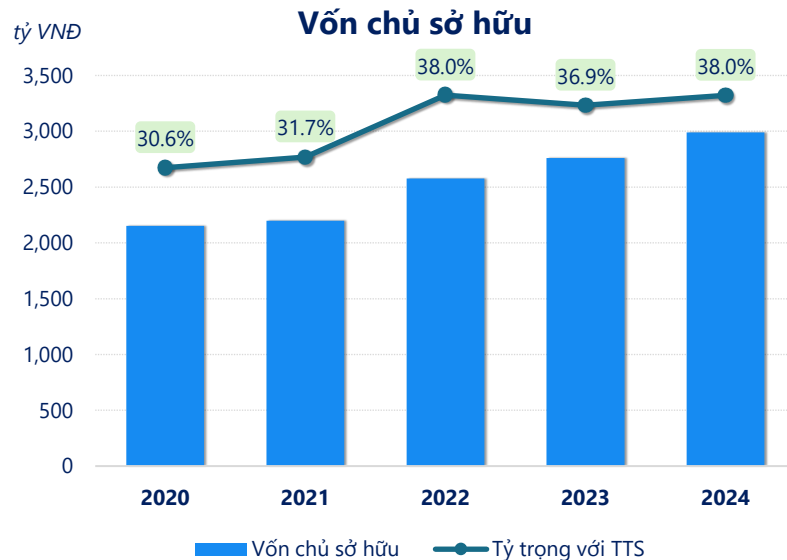
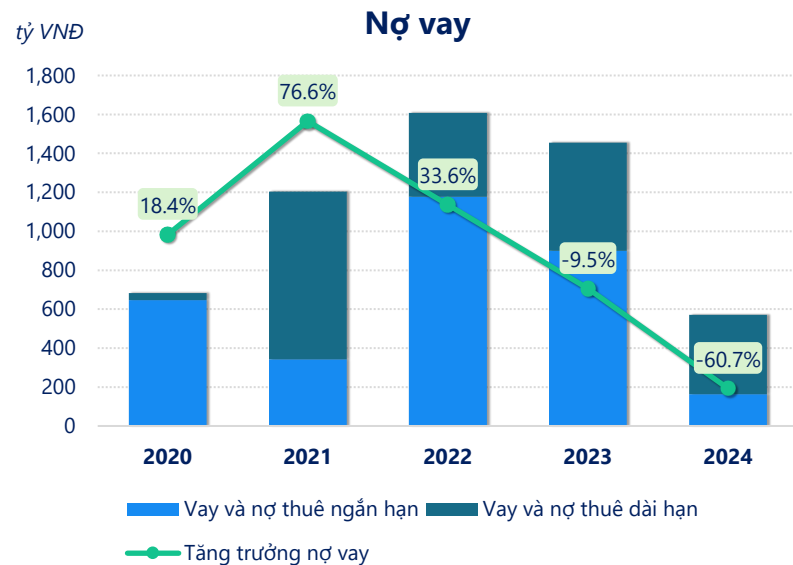


(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,878</b>	<b>7,474</b>	<b>5.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,084</b>	<b>4,750</b>	<b>7.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	165	68.2	142%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.3	24.5	7.6%
Phải thu ngắn hạn	641	454	41.2%
Hàng tồn kho	4,229	4,182	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	22.6	20.5	10.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,795</b>	<b>2,724</b>	<b>2.6%</b>
Phải thu dài hạn	117	117	0.0%
Tài sản cố định	220	228	-3.5%
Bất động sản đầu tư	4.43	5.06	-12.5%
Tài sản dở dang	2,381	2,292	3.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.3	53.3	-18.8%
Tài sản dài hạn khác	28.1	28.4	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,887</b>	<b>4,712</b>	<b>3.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,071</b>	<b>3,058</b>	<b>-32.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	163	899	-81.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	117	141	-17.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,816</b>	<b>1,655</b>	<b>70.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	408	556	-26.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,991</b>	<b>2,762</b>	<b>8.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,991</b>	<b>2,762</b>	<b>8.3%</b>
Vốn điều lệ	1,149	1,149	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,136</b>	<b>747</b>	<b>380</b>	<b>416</b>	<b>643</b>
Giá vốn hàng bán	708	515	324	229	248
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>427</b>	<b>232</b>	<b>55.7</b>	<b>187</b>	<b>395</b>
Doanh thu HĐTC	2.28	3.67	3.38	114	5.07
Chi phí TC	8.85	3.36	12.6	0.00	-1.20
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>10.3</b>	<b>17.3</b>	<b>0</b>	<b>0.47</b>	<b>0.60</b>
LN trong công ty LKLD	-1.57	-30.7	-11.6	-0.73	0
Chi phí bán hàng	22.0	27.6	5.51	2.39	2.25
Chi phí QLDN	48.5	54.3	41.1	46.5	42.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>349</b>	<b>120</b>	<b>-11.6</b>	<b>251</b>	<b>357</b>
Lợi nhuận khác	-237	-3.77	188	1.14	-1.26
<b>LN trước thuế</b>	<b>112</b>	<b>116</b>	<b>176</b>	<b>253</b>	<b>356</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>41.9</b>	<b>84.2</b>	<b>121</b>	<b>184</b>	<b>267</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>30.6</b>	<b>64.8</b>	<b>120</b>	<b>185</b>	<b>266</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.6	-398	-658	-830	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.32	-5.68	-7.73	-25.6	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	105	521	403	847	0
Tiền đầu kỳ	56.0	222	340	76.7	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>166</b>	<b>117</b>	<b>-263</b>	<b>-8.45</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	222	340	76.7	68.2	0